

Bản án số: 04/2019/HS-ST
Ngày 23/01/2019.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Ngọc Khải và ông Vũ Văn Chiếm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Hải - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:
Ông Đào Đức Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 23/01/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 95/2018/TLST-HS ngày 28/12/2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST-HS ngày 08/01/2019,

Đối với bị cáo: **Nguyễn Văn P**, sinh ngày 16/7/1987, tại Hưng Yên;

Nơi ĐKKHKT: thôn X Đ, xã H Đ, huyện T L, tỉnh Hưng Yên. Chỗ ở: Phòng 717 chung cư PH, phường H N, thành phố H Y, tỉnh Hưng Yên.

Nghề nghiệp, chức vụ khi phạm tội: Thư ký Tòa án nhân dân huyện A T, tỉnh Hưng Yên (đã bị kỷ luật buộc thôi việc theo Quyết định số 265/2017/QĐ-TCCB ngày 18/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên);

Trình độ văn hóa: 12/12; trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật;

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1963; có vợ: Phạm Thị H, sinh năm 1989 và có 2 con, con lớn sinh năm 2013 và con nhỏ sinh năm 2018;

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 23/7/2018 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam T771 Cục điều tra hình sự Bộ Quốc phòng (đã trích xuất về Trại tạm giam Công an tỉnh Hưng Yên). Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1- Chị Phạm Thị T, sinh năm 1991, địa chỉ: thôn A K, xã B S, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

2- Anh Phan Trắc A, sinh năm 1990, địa chỉ: thôn A K, xã B S, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

3- Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1990, địa chỉ: xóm 10, xã T D, huyện K C, tỉnh Hưng Yên.

4- Anh Đỗ Đình L, sinh năm 1989, địa chỉ: thôn A L, xã Đ T, huyện K C, tỉnh Hưng Yên.

5- Chị Phạm Hồng L1, sinh năm 1988, địa chỉ: thôn N V, xã N T, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

6- Anh Trần Văn L2, sinh năm 1988, địa chỉ: thôn C L, xã C Li, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

7- Chị Bùi Thị L3, sinh năm 1988, địa chỉ: thôn P H, xã B S, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

8- Anh Giang Văn T1, sinh năm 1977, địa chỉ: thôn N G, xã Đ D, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

9- Chị Triệu Thị H, sinh năm 1995, địa chỉ: thôn A T, xã Đ L, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

10- Anh Trần Đức H2, sinh năm 1988, địa chỉ: thôn T H, xã Đ L, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

11- Anh Phạm Văn T2, sinh năm 1988, địa chỉ: thôn N Đ, xã B S, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

12- Chị Phan Thị N, sinh năm 1993, địa chỉ: thôn B K, xã B S, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

13- Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1986, địa chỉ: thôn Đ C N, xã Đ M, huyện T H, tỉnh Thái Bình (nơi cư trú trước đây: thôn A Đ, xã H H T, huyện A T, tỉnh Hưng Yên).

14- Anh Phí Thành T3, sinh năm 1985, địa chỉ: thôn A Đ, xã H H T, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

15- Chị Hoàng Thị X, sinh năm 1996, địa chỉ: thôn C T, xã X T, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

16- Anh Bùi Đắc T4, sinh năm 1994, địa chỉ: thôn C T, xã X T, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

17- Anh Trần Văn Đ1, sinh năm 1993, địa chỉ: thôn Đ M, xã T P, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

18- Chị Bùi Thị L4, sinh năm 1994, địa chỉ: thôn Đ M, xã T P, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

19- Chị Phạm Thị S, sinh năm 1988, địa chỉ: xóm 1, thôn A N, xã T L, huyện V B, Hải Phòng.

20- Anh Đặng Văn H2, sinh năm 1987, địa chỉ: thôn A D, xã Đ D, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

21- Anh Nguyễn Kinh H3, sinh năm 1983, địa chỉ: thôn A K, xã B S, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

22- Chị Lý Thị H4, sinh năm 1983, địa chỉ: thôn A K, xã B S, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

23- Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1972, địa chỉ: thôn N L, xã N T, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

24- Anh Bùi Anh Q, sinh năm 1968, địa chỉ: thôn N L, xã N T, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

25- Anh Đoàn Thành T4, sinh năm 1983, quê quán: thôn A L, xã A L, huyện B L, tỉnh Hà Nam. Nơi cư trú: Đại đội 1, Trung đoàn 2 xã N X, huyện Q V, tỉnh Bắc Ninh.

26- Chị Hoa Thị H5, sinh năm 1988, địa chỉ: thôn A B, xã H H T, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

27- Chị Nguyễn Thị L4, sinh năm 1988, địa chỉ: thôn A T3, xã H Q, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

28- Anh Nguyễn Đình T5, sinh năm 1987, địa chỉ: thôn A T3, xã H Q, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

29- Bà Vũ Thị M (mẹ chị Triệu Thị T), sinh năm 1968, địa chỉ: thôn A T, xã Đ L, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

30- Bà Hoàng Thị T (mẹ anh Nguyễn Kinh H3), sinh năm 1960, địa chỉ: thôn A K, xã B S, huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

31- Ông Hoàng Lương H5- Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

32- Bà Lương Thị T7- Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

33- Bà Nguyễn Thị N2- Chánh Văn phòng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

34- Ông Dương Mạnh H6- Thư ký Tòa án nhân dân huyện A T, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 21/9/2017, anh Phan Trắc A (sinh năm 1990, trú tại thôn A K, xã B S, huyện A T, tỉnh Hưng Yên) đến TAND huyện A T xin cấp quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa anh và chị Phạm Thị T thì được ông Dương Mạnh H6 và bà Nguyễn Thị N2 là cán bộ TAND huyện A T cùng kiểm tra sổ sách giải quyết án. Do không tìm thấy kết quả giải quyết vụ án của anh An nên ông Hùng và bà Nhớ đã lên báo cáo ông Trần Ngọc L5 - Chánh án TAND huyện A T. Sau đó bà Nhớ đi vào phòng làm việc của Nguyễn Văn P, thư ký TAND huyện A T nhưng không gặp P và nhìn thấy trên chiếc ghế cạnh bàn làm việc của P có một tập tài liệu có tên và chữ ký của Phạm Thị T, Phan Trắc A, thẩm phán Lương Thị T7, thư ký Nguyễn Văn P gồm: biên bản giao nhận, biên bản lấy lời khai,

biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải. Chị Nhớ cầm tập tài liệu này sang báo cáo và giao lại cho ông Trần Ngọc L5. Tại cuộc họp cơ quan hồi 14 giờ cùng ngày, P thừa nhận làm giả quyết định công nhận thuận tình ly hôn cho chị Phạm Thị T và anh Phan Trắc A. P đã giao cho chị Phạm Thị T tờ quyết định này vào khoảng tháng 4/2017. Ông Trần Ngọc L5 yêu cầu P liên hệ với chị T đến TAND huyện A T để giao nộp lại tài liệu trên (BL 32 - 43).

Xét thấy hành vi của P đã vi phạm nghiêm trọng quy chế của ngành, ngày 18/12/2017 TAND tỉnh Hưng Yên đã có Quyết định số 265/2017/QĐ-TCCB xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với Nguyễn Văn P, đồng thời chuyển toàn bộ hồ sơ vụ việc cùng các tài liệu có liên quan đến Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Hưng Yên để xử lý theo quy định của pháp luật (BL 31, 62).

Ngày 26/12/2017, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Hưng Yên đã ra quyết định trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của Phạm Thị T, Phan Trắc A, thẩm phán Lương Thị T7, Nguyễn Văn P trên các tài liệu có liên quan mà TAND huyện A T đã thu giữ của P (được ký hiệu từ A1 đến A19) (BL 69, 70).

Tại kết luận giám định số 53/PC54 ngày 28/12/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hưng Yên kết luận:

- Chữ ký tên thẩm phán Lương Thị T7 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 là chữ ký photo; vì vậy không đủ điều kiện giám định và được thể hiện bằng phương pháp in photo. Biên bản giao nhận thông báo về việc thụ lý vụ án, người giao là Nguyễn Văn P, người nhận là Phan Trắc A ký hiệu A13 là tài liệu photo vì vậy không đủ điều kiện giám định và được thể hiện bằng phương pháp in photo.

- Hình dấu tròn nội dung “Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, Tòa án nhân dân huyện A T” thể hiện trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với hình dấu tròn có cùng nội dung thể hiện trên tài liệu so sánh ký hiệu M1 là do cùng một con dấu đóng ra và được thể hiện bằng phương pháp đóng dấu phổ thông.

- Chữ ký, chữ viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A2 đến A12, A14 đến A19 là do cùng một người ký, viết ra và được thể hiện bằng phương pháp ký trực tiếp là chữ ký tươi (BL 71, 72).

Ngày 28/12/2017 Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Hưng Yên đã ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn P về tội “Giả mạo trong công tác” quy định tại Điều 284 Bộ luật hình sự năm 1999 và chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao để điều tra theo thẩm quyền (BL 03, 10, 138, 139).

Kết quả điều tra xác định: trong quá trình giúp việc các thẩm phán ở TAND huyện A T, Nguyễn Văn P không được phân công nhận đơn xin ly hôn nhưng thấy các đương sự trong vụ án ly hôn chỉ cần lấy quyết định, trích lục của Tòa án về xã để xin xác nhận tình trạng hôn nhân hoặc chuyển hộ khẩu gia đình nên P nảy sinh ý định làm giả các quyết định, trích lục đó để lấy tiền tiêu cá nhân.

Khoảng cuối tháng 02/2017, chị Phạm Thị T đến TAND huyện A T, tỉnh Hưng Yên để hỏi thủ tục xin ly hôn với chồng là anh Phan Trắc A. Đến nơi, chị T vào phòng làm việc của P để hỏi thủ tục xin ly hôn theo quy định thì được P hướng dẫn chuẩn bị các giấy tờ nộp cho Tòa án gồm: bản chính giấy chứng nhận kết hôn, bản sao chứng minh nhân dân, bản sao sổ hộ khẩu, bản sao giấy khai sinh các con chung của hai vợ chồng và phải nộp lệ phí 300.000đ. Khi chị T trình bày muốn làm thủ tục ly hôn nhanh thì P cho biết chi phí là 7.000.000đ (bảy triệu đồng), sau đó chị T về. Khoảng vài ngày sau, chị T cùng chồng là anh Phan Trắc A đến phòng làm việc của P. Tại đây, P hỏi hai vợ chồng chị T có thuận tình ly hôn hay không thì cả hai vợ chồng chị T đều trả lời đồng ý thuận tình ly hôn, tự thỏa thuận về nuôi con chung, tài sản chung và án phí. Việc thỏa thuận này được P lập biên bản ghi nhận, đưa cho hai vợ chồng chị T ký tên. Sau đó P tiếp tục hướng dẫn hai vợ chồng chị T ký tên vào các biên bản liên quan đến việc xin ly hôn theo quy định gồm: biên bản giao nhận, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải. Tất cả các biên bản này đều không ghi nội dung do P giải thích phần nội dung P sẽ hoàn thiện sau. Sau đó anh An về, chị T ở lại nộp cho P các giấy tờ mà P đã hướng dẫn trước đó và trình bày với P do hoàn cảnh khó khăn nên xin giảm lệ phí xuống còn 5.000.000đ. P đồng ý.

Khoảng một tuần sau, chị T vay của anh Phạm Văn Đ là anh trai của chị T số tiền 5.000.000đ rồi cùng anh Điệp đến gặp và đưa toàn bộ số tiền này cho P. Sau khi nhận được tiền, P cất toàn bộ hồ sơ ly hôn của chị T vào tủ hồ sơ mà không báo cáo lãnh đạo cơ quan để làm thủ tục thụ lý, giải quyết theo quy định, số tiền 5.000.000đ P đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Ngày 10/4/2017 chị T điện thoại cho P hỏi kết quả xin ly hôn. Lúc này do hồ sơ của chị T vẫn đang cất trong tủ nên P đã làm giả quyết định công nhận thuận tình ly hôn để giao cho chị T và hẹn chị T ngày 12/4/2017 đến Tòa án nhận quyết định. Sau đó P sử dụng máy tính tại phòng làm việc của P soạn thảo một quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự dựa trên quyết định có sẵn lưu trong máy tính, lấy số quyết định vừa soạn thảo là 79/2017/QĐST-HNGĐ ngày 12/4/2017 theo hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 91/2017/TLDS-HNGĐ ngày 01/3/2017, số biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 008704 ngày 01/3/2017 rồi điền tên thẩm phán Lương Thị T7 vào phần người ký quyết định. Còn phần nội dung P điền các thông tin liên quan đến việc ly hôn của vợ chồng chị T rồi in ra 01 (một) bản. Sau đó P cất chữ lý của thẩm phán Lương Thị T7 trong một tài liệu có sẵn mà P đã lưu khi còn làm thư ký cho thẩm phán Thủy rồi đặt lên tờ quyết định P vừa in ra, mang sang văn phòng Tòa án photo 01 (một) bản giữ lại, còn tài liệu vừa cất ra P mang đi đốt. Ngày hôm sau lợi dụng việc hoàn thiện hồ sơ để chuyển lên Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, P kẹp tờ quyết định thuận tình ly hôn mà P vừa làm giả vào tập hồ sơ nêu trên mang sang phòng cho bà N kiểm tra. Sau khi kiểm tra thấy đủ chữ ký và chức danh theo quy định trong tập tài liệu nên bà N đưa cho P con dấu của cơ quan để P tự đóng dấu. Đúng hẹn, ngày 12/4/2017 chị T cùng anh Đ đến gặp P tại Tòa án nhân dân huyện A T. Tại đây

P đưa cho chị T tờ quyết định thuận tình ly hôn mà P đã làm giả nêu trên và nói chị T không cần phải đến nữa, chị T và anh Đ về. Sau khi nhận được tờ quyết định thuận tình ly hôn P đưa, chị T đến UBND xã B S, huyện A T xin chứng thực đề nộp cho UBND xã B S làm cơ sở để cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 37/UBND-XNTTHN ngày 17/5/2017 cho chị T đến làm thủ tục đăng ký kết hôn với anh Đỗ Đình L, sinh năm 1989 tại UBND xã Đ T, huyện K C, tỉnh Hưng Yên. Ngày 22/5/2017 UBND xã Đ T đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 19/2017 - quyền số 01/2017 cho chị T và anh L. Đến nay chị T và anh L đã có 01 con chung là cháu Đỗ Thị Thanh H, sinh ngày 04/7/2017.

Đối với anh Phan Trắc A do không nhận được tờ quyết định nêu trên nên ngày 21/9/2017 đã đến TAND huyện A T để xin được cấp thi hành vi nêu của P bị phát hiện.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Văn P đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nêu trên (BL: 44 - 56, 59 - 61, 64 - 91, 95 - 134, 166 - 263).

Cũng với thủ đoạn trên, Nguyễn Văn P đã giả chữ ký, ghép chữ ký photo của các thẩm phán Lương Thị T7, Hoàng Lương H5 để làm giả 11 quyết định công nhận thuận tình ly hôn và 01 trích lục bản án dân sự, cụ thể như sau:

1. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 110/2014/QĐST-HNGĐ ngày 23/9/2014 giữa chị Phạm Hồng L trú tại N V, N T, A T, Hưng Yên và anh Trần Văn L2, sinh năm 1988, trú tại C L, C Li, A T, Hưng Yên. P đã thu 4.300.000đ, trong đó P lấy 4.000.000đ của chị L1 và 300.000đ của anh L2.

2. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 16/2014/QĐST-HNGĐ ngày 25/11/2014 giữa chị Bùi Thị L3, sinh năm 1988, trú tại P H, B S, A T, Hưng Yên và anh Giang Văn T1, sinh năm 1977, trú tại N G, Đ D, A T, Hưng Yên. P đã lấy 5.000.000đ của chị L3.

3. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 38/2015/QĐST-HNGĐ ngày 05/02/2015 giữa chị Triệu Thị H, sinh năm 1995, trú tại A T, Đ L, A T, Hưng Yên và anh Trần Đức H1, sinh năm 1988, trú tại T H, Đ L, A T, Hưng Yên. P đã lấy 5.000.000đ của chị H thông qua mẹ chị H là bà Vũ Thị M.

4. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 35/2016/QĐST-HNGĐ ngày 04/01/2016 giữa anh Phạm Văn T2, sinh năm 1988, trú tại N Đ, B S, A T, Hưng Yên và chị Phan Thị N, sinh năm 1993, trú tại B K, B S, A T, Hưng Yên. P đã lấy của anh T2 5.000.000đ, chị N 200.000đ.

5. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 59/2016/QĐST-HNGĐ ngày 14/4/2016 giữa chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1986, trú tại A Đ, H H T, A T, Hưng Yên (đã chuyển hộ khẩu về thôn Đ C N, xã Đ M, huyện T H, tỉnh Thái Bình) và anh Phí Thành T3, sinh năm 1985, trú tại A Đ, H H T, A T, Hưng Yên. P đã lấy của chị Q 6.500.000đ.

6. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 71/2016/QĐST-HNGĐ ngày 18/5/2016 giữa chị Hoàng Thị X, sinh năm

1996 và anh Bùi Đắc T4, sinh năm 1994, cùng trú tại C T, X T, A T, Hưng Yên. P đã lấy của chị X 6.000.000đ, của anh T4 300.000đ.

7. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 126/2016/QĐST-HNGĐ ngày 08/9/2016 giữa anh Trần Văn Đ1, sinh năm 1993 và chị Bùi Thị L4, cùng trú tại Đ M, T P, A T, Hưng Yên. P đã lấy của anh Đ1 5.000.000đ.

8. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 02/2016/QĐST-HNGĐ ngày 18/10/2016 giữa chị Phạm Thị S, sinh năm 1988, trú tại xóm 1, A N, T L, V B, Hải Phòng và anh Đặng Văn H2, sinh năm 1987, trú tại A D, Đ D, A T, Hưng Yên. P đã lấy của chị S 8.000.000đ.

9. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 82/2017/QĐST-HNGĐ ngày 13/4/2017 giữa anh Nguyễn Kinh H3 và chị Lý Thị H4, cùng sinh năm 1983, cùng trú tại A K, B S, A T, Hưng Yên. P đã lấy của anh H3 5.000.000đ.

10. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 98/2017/QĐST-HNGĐ ngày 11/5/2017 giữa chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1972 và anh Bùi Anh Q, sinh năm 1968 cùng trú tại N L, N T, A T, Hưng Yên. P đã lấy của chị N1 7.000.000đ.

11. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 138/2017/QĐST-HNGĐ ngày 22/8/2017 giữa anh Đoàn Thành T4, sinh năm 1983, trú tại thôn A L, xã A L, B L, Hà Nam (là bộ đội đóng quân tại đơn vị: Đại đội 1, Trung đoàn 2 xã N X, huyện Q V, tỉnh Bắc Ninh) và chị Hoa Thị H5, sinh năm 1988, trú tại A B, H H T, A T, Hưng Yên. P đã lấy của anh T4 6.500.000đ.

12. Trích lục bản án dân sự số 24/TL-TA ngày 01/8/2016 giữa chị Nguyễn Thị L4, sinh năm 1988 và anh Nguyễn Đình T5, sinh năm 1987, cùng trú tại A T3, H Q, A T, Hưng Yên. P đã lấy của chị L4 khoảng 11.000.000đ (BL 438 - 451).

Cơ quan điều tra đã thu giữ 11 quyết định công nhận thuận tình ly hôn bản chính, 01 trích lục bản án dân sự bản chính và tiến hành trưng cầu giám định theo Quyết định số 21/VKSTC-C1(P2) ngày 11/6/2018 trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng giám định chữ ký, dấu quốc huy tại 04 quyết định số 59, 126, 98, 138 và 01 trích lục bản án dân sự số 24 nêu trên. Tại kết luận giám định số 180/GĐKTHS-P11 ngày 16/7/2018 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng kết luận:

- Chữ ký mang họ tên “Lương Thị T7” và “Hoàng Lương H5” cần giám định dưới mục “Tòa án nhân dân huyện A T” và “Thẩm phán” trên các quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự (ký hiệu từ A1 đến A4) và trích lục bản án dân sự (ký hiệu A5) là chữ ký photocopy.

- Chữ ký mang họ tên “Lương Thị T7” cần giám định trên Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự ký hiệu A1, A2 với

chữ ký mẫu so sánh ghi của bà Lương Thị T7 trên tài liệu ký hiệu M1 là chữ ký của cùng một người.

- Chữ ký mang họ tên “Hoàng Lương H5” cần giám định trên quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự ký hiệu A3, A4 và trích lục bản án dân sự ký hiệu A5 với chữ ký mẫu so sánh ghi của ông Hoàng Lương H5 trên tài liệu ký hiệu M2 là chữ ký của cùng một người.

- Hình dấu tròn màu đỏ mang tên “TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A T TỈNH HUNG YÊN” cần giám định dưới mục “TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A T” và “Thẩm phán” trên các quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự ký hiệu từ A1 đến A4 và trích lục bản án dân sự ký hiệu A5 với các hình mẫu dấu so sánh mang cùng nội dung trên tài liệu ký hiệu M5 là do cùng một con dấu đóng ra” (BL 471 - 472).

Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã trung cầu giám định số 51/VKSTC-C1(P2) ngày 10/9/2018 trung cầu Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng giám định chữ ký, dấu quốc huy tại 05 quyết định 16, 110, 38, 35, 71. Tại kết luận giám định số 259/GĐKTHS-P11 ngày 24/9/2018 của cầu Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng kết luận:

“ - Chữ ký mang họ tên “Lương Thị T7” cần giám định dưới mục “Tòa án nhân dân huyện A T” trên các quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự (ký hiệu A1, A3, A4.1, A4.2) là chữ ký photocopy, các hình chữ ký này với chữ ký mẫu so sánh ghi của bà Lương Thị T7 trên tài liệu ký hiệu M1 là chữ ký của cùng một người.

- Chữ ký mang họ tên “Lương Thị T7” cần giám định trên Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự (ký hiệu A2) là chữ ký được ký trực tiếp, chữ ký này với chữ ký mẫu so sánh ghi của bà Lương Thị T7 trên tài liệu ký hiệu M1 là không phải do cùng một người ký ra.

- Chữ ký mang họ tên “Hoàng Lương H5” cần giám định trên Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự (ký hiệu A5.1, A5.2) là chữ ký photocopy, các hình chữ ký này với chữ ký mẫu so sánh ghi của ông Hoàng Lương H5 trên tài liệu ký hiệu M2 là chữ ký của cùng một người.

- Hình dấu tròn đỏ mang tên “TÒA ÁN N.D HUYỆN A T T,HUNG YÊN” cần giám định dưới mục “Tòa án nhân dân huyện A T” trên các Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự (ký hiệu A1, A2, A3, A4.1, A4.2) với các hình dấu mẫu so sánh mang cùng nội dung trên tài liệu ký hiệu M4, M5, M6 là do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu tròn màu đỏ mang tên “TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A T T.HUNG YÊN” cần giám định dưới mục “Tòa án nhân dân huyện A T” trên các Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự (ký hiệu A5.1 và A5.2) với các hình dấu mẫu so sánh mang cùng nội dung trên các tài liệu ký hiệu M3 là do cùng một con dấu đóng ra” (BL 481-483).

Cơ quan điều tra cũng đã quyết định trung cầu giám định số 58/VKSTC-C1(P2) ngày 05/11/2018 trung cầu giám định các quyết định số 02, 82, 110. Tại

kết luận giám định số 317/GĐKTHS-P11 ngày 09/11/2018 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng kết luận:

- Chữ ký mang họ tên “Lương Thị T7” cần giám định trên hai quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự (ký hiệu A1, A2) là chữ ký photocopy.

- Hình chữ ký mang tên “Lương Thị T7” cần giám định trên hai quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự (ký hiệu A1, A2) với chữ ký mẫu so sánh ghi của bà Lương Thị T7 trên tài liệu ký hiệu là M1 là chữ ký của cùng một người.

- Chữ ký mang họ tên “Lương Thị T7” cần giám định trên Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 110/2014/QĐST-HNGĐ đề ngày 23/9/2014 (ký hiệu A3) với chữ ký mẫu so sánh ghi của Nguyễn Văn P ký dạng chữ ký thẩm phán Lương Thị T7 trên biên bản về việc thu thập mẫu chữ ký để trưng cầu giám định, đề ngày 18/10/2018 (ký hiệu M2) là do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn màu đỏ mang tên “TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A T T.HUNG YÊN” cần giám định trên hai quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự (ký hiệu A1, A2) với các mẫu so sánh mang cùng nội dung trên tài liệu lý hiệu M3 là do cùng một con dấu đóng ra” (BL 453 - 494).

Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại Tòa án nhân dân huyện A T, tỉnh Hưng Yên và kiểm tra sổ thụ lý kết quả giải quyết việc hôn nhân gia đình trong các năm 2014, 2015, 2016, 2017 thấy không thụ lý giải quyết 12 vụ việc nêu trên. Nguyễn Văn P đã khai nhận làm giả 12 quyết định trên để lấy tiền tiêu cá nhân.

Cáo trạng số 04/CT-VKSTC- V6 ngày 27/12/2018, Viện kiểm sát nhân dân tối cao truy tố Nguyễn Văn P về tội Giả mạo trong công tác, theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 284 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa:

Bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng đã nêu và tỏ rõ thái độ ăn năn hối cải.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa gồm chị Phạm Hồng L1, anh Trần Đức H1, chị Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị N1 và chị Hoa Thị H5 trình bày lời khai xác nhận sự việc bị cáo P làm giả quyết định thuận tình ly hôn như cáo trạng đã nêu. Số tiền bị cáo P nhận của chị L1 là 4.000.000đ, chị L1 đã ký giấy xác nhận gia đình bị cáo đã bồi thường là 3.000.000đ, tuy nhiên đến nay chị L1 chưa nhận được số tiền này nên đề nghị P phải hoàn trả lại chị đủ 4.000.000đ. Chị Nguyễn Thị N1 xác nhận gia đình bị cáo đã bồi thường cho chị 7.000.000đ; chị Nguyễn Thị Q yêu cầu bị cáo bồi thường cho chị 6.500.000đ. Các đương sự không còn ý kiến, yêu cầu gì khác.

Đại diện gia đình bị cáo trình bày ý kiến xác nhận, trong thời gian bị cáo bị khởi tố, bắt tạm giam đã nhờ gia đình đi bồi thường, khắc phục hậu quả cho

những người bị cáo đã nhận tiền của họ. Quan điểm của gia đình không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã bỏ ra khắc phục hậu quả cho bị cáo. Trường hợp của chị Phạm Hồng L1 gia đình mới chỉ hứa hẹn chưa có tiền trả như chị L1 trình bày là đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên trình bày luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố Nguyễn Văn P về tội Giả mạo trong công tác. Đại diện VKS đề nghị HĐXX áp dụng điểm c khoản 2 Điều 284 Bộ luật hình sự năm 1999; khoản 1 và khoản 2 Điều 7; Điều 38; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt Nguyễn Văn P từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Về biện pháp tư pháp: áp dụng Điều 47, 48 Bộ luật hình sự năm 2015: Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo đã nhờ gia đình bồi thường khắc phục hậu quả cho 07 người với số tiền là 42.000.000đ. Số tiền bị cáo chiếm đoạt của anh Đoàn Thành T4 6.500.000đ, chị Bùi Thị L3 5.000.000đ, chị Nguyễn Thị Q 6.500.000đ, anh Bùi Đắc T4 300.000đ, chị Phạm Hồng L1 4.000.000đ. Quá trình điều tra và tại phiên tòa những người có tên trên yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã nhận. Do đó, buộc bị cáo trả lại cho những người có tên trên đối với số tiền đã nhận, tổng cộng bằng 22.300.000đ. Đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt của chị Triệu Thị H là 05 triệu đồng, chị Phạm Thị S 08 triệu đồng, anh Trần Văn L2 300.000đ, chị Phan Thị N 200.000đ, chị Phạm Thị T 02 triệu. Tổng cộng bằng 15.500.000đ. Quá trình điều tra những người này không yêu cầu bị cáo trả lại, nhưng đây là khoản tiền bị cáo thu lợi bất chính do phạm tội mà có nên sẽ tịch thu để nộp vào ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên và Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã bảo đảm đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo, người tham gia tố tụng không có khiếu nại gì về các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Bị cáo Nguyễn Văn P trong suốt quá trình điều tra, truy tố, xét xử đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng đã nêu. Bị cáo trình bày, trong thời gian công tác tại Tòa án nhân dân huyện A T, tỉnh Hưng Yên với nhiệm vụ là Thư ký Tòa án giúp việc cho các Thẩm phán trong việc giải quyết các vụ việc về hôn nhân và gia đình; vì động cơ vụ lợi bị cáo đã lợi dụng vị trí công tác của mình để tiếp cận với các đương sự có nhu cầu giải quyết ly hôn và hứa hẹn tạo điều kiện cho họ để được giải quyết nhanh. Sau khi nhận được yêu cầu của đương sự, bị cáo tự ý soạn T các mẫu văn bản tố tụng theo quy định để cho đương sự ký tên, thậm chí có trường hợp bị cáo cho đương

sự ký không vào các văn bản chưa điền nội dung. Bị cáo dùng máy tính được trang bị tại phòng làm việc của mình để soạn T các quyết định thuận tình ly hôn và trích lục bản án dân sự giả. Bị cáo cắt, dán chữ ký của các thẩm phán ở các văn bản tố tụng khác dán vào quyết định bị cáo tự soạn thảo rồi đem phô tô; cá biệt có 01 quyết định bị cáo tự ký giả chữ ký của thẩm phán. Lợi dụng việc đóng dấu vào các hồ sơ để chuyên đi kiểm tra hàng tháng, bị cáo kẹp các tờ quyết định giả vào trong hồ sơ để đóng dấu rồi giao cho đương sự. Với hành vi và thủ đoạn nêu trên, trong thời gian từ tháng 9 năm 2014 đến tháng 8 năm 2017 bị cáo đã làm giả 12 quyết định công nhận thuận tình ly hôn và 01 trích lục của bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Văn P phù hợp với lời khai của đương sự đã trực tiếp đến gặp và nhờ bị cáo giải quyết ly hôn; các quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, trích lục bản án dân sự sơ thẩm giả đã thu giữ; kết quả xác minh sơ thụ lý, sổ ghi kết quả giải quyết các vụ án hôn nhân và gia đình của Tòa án nhân dân huyện A T đều không có các vụ việc tương ứng với các quyết định mà bị cáo đã làm giả; kết quả giám định của Phòng khoa học kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đủ căn cứ để kết luận hành vi phạm tội của bị cáo như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Hành vi của bị cáo làm, cấp quyết định ly hôn giả đã cấu thành tội Giả mạo trong công tác, với tình tiết định khung tăng nặng là phạm tội nhiều lần được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 284 của Bộ luật hình sự năm 1999, tương ứng điểm a khoản 4 Điều 359 của Bộ luật hình sự năm 2015. Thời điểm bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, Bộ luật hình sự năm 2015 chưa có hiệu lực và quy định nặng hơn Điều 284 Bộ luật hình sự năm 1999. Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 2015, Viện kiểm sát nhân dân tối cao truy tố bị cáo về tội Giả mạo trong công tác, theo điểm c khoản 2 Điều 284 của Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan nhà nước, cụ thể là Tòa án nhân dân huyện A T, tỉnh Hưng Yên. Đồng thời, gây xáo trộn và ảnh hưởng đến các mối quan hệ của những người sử dụng quyết định ly hôn giả để xác lập các quyền về nhân thân và tài sản sau khi ly hôn. Hành vi của bị cáo còn là biểu hiện cụ thể về sự suy thoái về chính trị, đạo đức lối sống của người cán bộ, công chức Tòa án; làm suy giảm niềm tin của nhân dân vào cơ quan xét xử. Do đó, cần phải bị xử lý nghiêm để giáo dục, cải tạo bị cáo, đồng thời cũng là bài học sâu sắc trong công tác phòng ngừa tội phạm trong cơ quan nhà nước.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, tương ứng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Bị cáo đã tác động đến gia đình trả lại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của những người đến nhờ bị cáo giải quyết ly hôn gồm: anh Nguyễn Kinh H3 5.000.000đ; chị Hoàng Thị X 6.000.000đ; anh Trần Văn Đ1 5.000.000đ; chị

Nguyễn Thị L4 11.000.000đ; chị Nguyễn Thị N1 7.000.000đ; anh Phạm Văn T2 5.000.000đ; chị Phạm Thị T 3.000.000đ. Tổng cộng bằng 42.000.000đ. Những người có tên trên đã nhận tiền bồi thường và không có yêu cầu gì thêm. Do đó, có cơ sở để áp dụng cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ người phạm tội tự nguyện khắc phục hậu quả theo điểm b khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999, tương ứng điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Ngoài ra, gia đình bị cáo có đơn trình bày hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, bố mẹ già yếu, các con bị cáo còn nhỏ, kinh tế gia đình khó khăn có xác nhận của UBND xã H Đ, huyện T L, tỉnh Hưng Yên nên có thể xem đây là tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015.

Bị cáo không còn có tình tiết giảm nhẹ nào khác.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nhưng đã sử dụng là tình tiết định khung tăng nặng nên không phải chịu thêm tình tiết tăng nặng là phạm tội từ 02 lần trở lên theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự 2015. Ngoài ra, bị cáo không còn có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào khác.

Về nhân thân: Bị cáo là người có nhân thân tốt, trong thời gian công tác tại Tòa án nhân dân huyện A T từ tháng 6 năm 2011 đến tháng 12 năm 2017 bị cáo cũng có những đóng góp nhất định, cùng với tập thể Tòa án nhân dân huyện A T hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác hàng năm.

[5] Về hình phạt chính: Căn cứ tính chất tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự như đã nêu trên thì cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian, với mức án như Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên giữ quyền công tố tại phiên tòa đề nghị là phù hợp.

[6] Về hình phạt bổ sung: Hành vi của bị cáo đã vi phạm nghiêm trọng quy chế của ngành, ngày 18/12/2017 TAND tỉnh Hưng Yên đã có Quyết định số 265/2017/QĐ-TCCB xử lý kỷ luật buộc thôi việc. Vì vậy, không cần thiết phải áp dụng thêm hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Hoàng Lương H5, bà Lương Thị T7 là Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện A T không biết Nguyễn Văn P lợi dụng các chữ ký của mình trong các văn bản tố tụng khác để cắt dán, phô tô làm quyết định ly hôn giả nên không phải chịu trách nhiệm đối với hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Văn P.

Ông Dương Mạnh H6 là người được phân công nhiệm vụ nhận đơn, thụ lý đầu vào đối với các vụ việc về hôn nhân và gia đình nhưng không biết việc P tự ý nhận đơn và làm giả quyết định ly hôn nên không phải chịu trách nhiệm đối với hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Văn P.

Bà Nguyễn Thị N2, Chánh văn phòng Tòa án nhân dân huyện A T là người được giao trách nhiệm quản lý con dấu, nhưng do thiếu trách nhiệm nên đã bị P lợi dụng lấy con dấu của cơ quan đóng vào các quyết định ly hôn giả. Vi phạm

của bà N đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách.

Đối với các đương sự bị Nguyễn Văn P làm giả quyết định ly hôn có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Tòa án có thẩm quyền để giải quyết lại theo đúng pháp luật. Đối với người sử dụng quyết định ly hôn giả để xác lập các quyền nhân thân và tài sản có nghĩa vụ xác lập lại các quan hệ đó tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết lại các vụ việc ly hôn, kết hôn và các giao dịch khác có liên quan đến các quyết định ly hôn giả trong vụ án này theo đúng pháp luật.

[8] Biện pháp tư pháp: Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của đương sự nhờ bị cáo giải quyết ly hôn là 79.800.000đ. Đây là các khoản tiền xuất phát từ các giao dịch bất hợp pháp, lẽ ra phải tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, những người đưa tiền cho P đều không biết P làm giả quyết định ly hôn của họ. Đồng thời họ đều bị P gợi ý đưa tiền để được giải quyết nhanh. Đến nay, gia đình bị cáo đã bồi thường phần lớn số tiền chiếm đoạt cho các đương sự. Do đó, không cần thiết phải tịch thu sung công quỹ, mà cần ghi nhận sự tự nguyện khắc phục hậu quả của bị cáo, cũng như buộc bị cáo phải bồi thường tiếp cho các đương sự đã có yêu cầu trong giai đoạn điều tra. Đối với những người không có yêu cầu nhận lại khoản tiền đã đưa cho bị cáo thì sẽ tịch thu, nộp vào ngân sách nhà nước. Cụ thể như sau: Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo đã tự bồi thường và nhờ gia đình bồi thường khắc phục hậu quả cho 07 người gồm anh Nguyễn Kinh H3 5.000.000đ, chị Hoàng Thị X 6.000.000đ, anh Trần Văn Đ1 5.000.000đ; chị Nguyễn Thị L4 11.000.000đ; chị Nguyễn Thị N1 7.000.000đ; anh Phạm Văn T2 5.000.000đ; chị Phạm Thị T 3.000.000đ. Tổng cộng là 42.000.000đ.

Số tiền bị cáo chiếm đoạt của anh Đoàn Thành T4 6.500.000đ, chị Bùi Thị L3 5.000.000đ, chị Nguyễn Thị Q 6.500.000đ, chị Phạm Hồng L1 4.000.000đ; anh Bùi Đắc T4 300.000đ. Quá trình điều tra và tại phiên tòa những người có tên trên yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã nhận. Do đó, buộc bị cáo trả lại cho những người có tên trên đối với số tiền đã nhận, tổng cộng bằng 22.300.000đ.

Đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt của chị Triệu Thị H là 05 triệu đồng, chị Phạm Thị S 08 triệu đồng, anh Trần Văn L2 300.000đ, chị Phan Thị N 200.000đ, chị Phạm Thị T đã bồi thường 3.000.000đ còn 2.000.000đ. Tổng cộng bằng 15.500.000đ. Quá trình điều tra những người này không yêu cầu bị cáo trả lại, nhưng đây là khoản tiền bị cáo thu lợi bất chính do phạm tội mà có nên sẽ tịch thu để nộp vào ngân sách nhà nước.

[9] Về xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra đã thu giữ được 12 quyết định thuận tình ly hôn giả và 01 trích lục bản án dân sự sơ thẩm giả. Đây là vật chứng của vụ án đã được đánh số bút lục kèm theo hồ sơ vụ án nên tiếp tục cho lưu trữ cùng hồ sơ vụ án.

[10] Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải chịu án

phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền mà bị cáo phải bồi thường cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn P phạm tội Giả mạo trong công tác.

1. Áp dụng: điểm c khoản 2 Điều 284 của Bộ luật hình sự năm 1999; khoản 1 và khoản 2 Điều 7; Điều 38; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P **03** (ba) năm **03** (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 23/7/2018.

2. Các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47, 48 Bộ luật hình sự năm 2015.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo đã bồi thường trả lại chị Phạm Thị T 3.000.000đ và nhờ gia đình bồi thường khắc phục hậu quả cho anh Nguyễn Kinh H3 5.000.000đ, chị Hoàng Thị X 6.000.000đ, anh Trần Văn Đ1 5.000.000đ, chị Nguyễn Thị L4 11.000.000đ, chị Nguyễn Thị N1 7.000.000đ, anh Phạm Văn T2 5.000.000đ. Tổng cộng là 42.000.000đ.

Buộc bị cáo phải bồi thường trả lại cho anh Đoàn Thành T4 6.500.000đ, chị Bùi Thị L3 5.000.000đ, chị Nguyễn Thị Q 6.500.000đ, chị Phạm Hồng L 4.000.00đ và anh Bùi Đắc T4 300.000đ. Tổng cộng bằng 22.300.000đ.

Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền bị cáo thu lợi bất chính từ việc phạm tội mà có đối với các khoản tiền bị cáo đã nhận của chị Triệu Thị H là 5.000.000đ, chị Phạm Thị S 8.000.000đ, anh Trần Văn L2 300.000đ, chị Phan Thị N 200.000đ, chị Phạm Thị T 2.000.000đ. Tổng cộng bằng 15.500.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án đối với khoản tiền tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước và khoản tiền bị cáo phải trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; nếu bị cáo Nguyễn Văn P chưa thi hành xong các khoản tiền đó thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí: Bị cáo Nguyễn Văn P phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 1.115.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết lại các vụ việc ly hôn, kết hôn và các giao dịch khác có liên quan đến các quyết định ly hôn giả trong vụ án này theo đúng pháp luật.

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, thời hạn kháng cáo của người có mặt tại phiên tòa tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, thời hạn kháng cáo của người vắng mặt tại phiên tòa tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản sao bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- PC46- Công an tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Trại tạm giam - CA tỉnh Hưng Yên;
- Bị cáo; người có QL&NV liên quan;
- Lưu HSVA, VP, THS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quốc Huy